

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 ban hành ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước năm 2015;  
Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.  
Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.  
Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp thứ tư về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh;  
Căn cứ Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp thứ tám về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 – 2025;  
Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;  
Căn cứ Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5828/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số ~~893~~ 893/TTr-TCKH ngày 26 tháng 12 năm 2024 về phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân 10 phường với tổng số tiền 1.415.163 triệu đồng.

Trong đó: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 675.040 triệu đồng.

(Chi thường xuyên năm 2025 đã bao gồm kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được giao các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân 10 phường tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2025 theo quy định từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2024 còn dư chuyển sang năm 2025 (nếu có).

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân 10 phường căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân quận về phân bổ và giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025. Thực hiện đúng theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định số 5828/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024. Trong đó:

Các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân 10 phường tiến hành phân bổ dự toán phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân quận giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

Các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân 10 phường phải thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán ngân sách theo đúng các nguyên tắc, nội dung

theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật trước ngày 31 tháng 12 năm 2024; đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2025, các đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch nhận được Quyết định giao dự toán ngân sách cho đơn vị sử dụng ngân sách.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận trong việc đảm bảo thực hiện đúng chỉ tiêu được giao, thực hiện chế độ công khai, báo cáo theo quy định. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị thuộc quận phối hợp với cơ quan thuế trên địa bàn thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách Nhà nước khi chuyển sang thực hiện mô hình chính quyền đô thị.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận thực hiện nghiêm việc xác định nguồn, nhu cầu và chi trả kinh phí thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 09 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố và các văn bản quy định hiện hành. Hệ số chi thu nhập tăng thêm để bố trí dự toán ngân sách năm 2025 tối đa là 1,5 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ. Đối với các đối tượng có mức chi thu nhập tăng thêm theo mức tiền cụ thể được bố trí với mức chi tối đa là 03 triệu đồng/ biên chế có mặt/ tháng.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 1, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 1, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quận 1, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Quận ủy;
- UBND quận: CT, các PCT;
- Văn phòng Quận ủy;
- Văn phòng UBND quận;
- Lưu: VT, NSTC (TCKH) TT.80b.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Thanh**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1



DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2025

KHỐI GIÁO DỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 1)

ĐVT: Đồng

|    |                                   | Tổng dự toán chi<br>ngân sách nhà<br>nước năm 2025 | Kinh phí thực<br>hiện tự chủ<br>(Nguồn 13)<br>đã trừ 10% tiết<br>kiệm chi thường<br>xuyên | Kinh phí không<br>thực hiện tự chủ<br>(Nguồn 12) | Trong đó                                            |                                |                                                                                      |                                                                                                               |                                                                                          |                                          |                                                                                              |                                      | Kinh phí cải cách<br>tiền lương ngân<br>sách | Trong đó                                     |                                |                    |
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|
|    |                                   |                                                    |                                                                                           |                                                  | Kinh phí hỗ<br>trợ học phí<br>năm học 2023-<br>2024 | Miễn học phí<br>cho trẻ 5 tuổi | Kinh phí hỗ trợ<br>giáo viên mầm<br>non theo Nghị<br>quyết số<br>01/2014/NQ-<br>HĐND | Kinh phí thực<br>hiện chính sách<br>thu hút giáo viên<br>mầm non theo<br>Nghị quyết số<br>04/2017/NQ-<br>HĐND | Kinh phí<br>miễn giảm<br>học phí,<br>HTCPHT<br>theo Nghị<br>định số<br>81/2021/NĐ-<br>CP | Kinh phí hỗ<br>trợ ăn trưa<br>trẻ 5 tuổi | Kinh phí thực<br>hiện<br>CS miễn,<br>giảm HP<br>theo Nghị<br>quyết số<br>23/2022/NQ-<br>HĐND | Kinh phí làm<br>thêm giờ năm<br>2024 |                                              | Chênh lệch tăng<br>lương cơ sở<br>(Nguồn 14) | Nghị quyết số 08<br>(Nguồn 14) | Quỹ khen<br>thưởng |
|    |                                   |                                                    |                                                                                           |                                                  |                                                     |                                |                                                                                      |                                                                                                               |                                                                                          |                                          |                                                                                              |                                      |                                              |                                              |                                |                    |
| A  | B                                 | I                                                  | 2                                                                                         | 3=4+5+...+11                                     | 4                                                   | 5                              | 6                                                                                    | 7                                                                                                             | 8                                                                                        | 9                                        | 10                                                                                           | 11                                   | 12=13+14+15                                  | 13                                           | 14                             | 15                 |
|    | SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO<br>TẠO   | 593.357.498.000                                    | 244.265.103.000                                                                           | 29.330.845.000                                   | 5.479.245.000                                       | 1.442.880.000                  | 9.278.494.000                                                                        | 5.715.570.000                                                                                                 | 524.070.000                                                                              | 7.200.000                                | 50.400.000                                                                                   | 6.832.986.000                        | 319.761.550.000                              | 107.346.004.000                              | 195.397.244.000                | 17.018.302.000     |
| I. | Giáo dục                          | 584.874.413.000                                    | 240.962.599.000                                                                           | 29.276.305.000                                   | 5.479.245.000                                       | 1.442.880.000                  | 9.278.494.000                                                                        | 5.715.570.000                                                                                                 | 475.290.000                                                                              | 7.200.000                                | 44.640.000                                                                                   | 6.832.986.000                        | 314.635.509.000                              | 106.332.509.000                              | 191.612.953.000                | 16.690.047.000     |
|    | -Khối Mầm non (622-070-071)       | 142.580.985.000                                    | 53.873.009.000                                                                            | 23.298.370.000                                   | -                                                   | 1.442.880.000                  | 9.278.494.000                                                                        | 5.715.570.000                                                                                                 | 6.840.000                                                                                | 7.200.000                                | 14.400.000                                                                                   | 6.832.986.000                        | 65.409.606.000                               | 24.013.068.000                               | 37.913.494.000                 | 3.483.044.000      |
|    | Trường mầm non Cò Giang           | 9.564.406.000                                      | 3.492.864.000                                                                             | 1.640.715.000                                    |                                                     | 138.240.000                    | 620.264.000                                                                          | 414.060.000                                                                                                   |                                                                                          |                                          | 1.440.000                                                                                    | 466.711.000                          | 4.430.827.000                                | 1.564.084.000                                | 2.634.662.000                  | 232.081.000        |
|    | Trường mầm non Hoa Lư             | 9.588.568.000                                      | 3.407.048.000                                                                             | 1.457.453.000                                    |                                                     | 82.080.000                     | 565.625.000                                                                          | 388.320.000                                                                                                   |                                                                                          |                                          |                                                                                              | 421.428.000                          | 4.724.067.000                                | 1.504.129.000                                | 3.003.245.000                  | 216.693.000        |
|    | Trường mầm non Hoa Quỳnh          | 5.566.024.000                                      | 2.581.354.000                                                                             | 980.529.000                                      |                                                     | 63.360.000                     | 392.488.000                                                                          | 190.140.000                                                                                                   |                                                                                          |                                          |                                                                                              | 334.541.000                          | 2.004.141.000                                | 1.100.794.000                                | 750.788.000                    | 152.559.000        |
|    | Trường mầm non Hoa Lan            | 8.262.391.000                                      | 3.023.524.000                                                                             | 1.211.011.000                                    |                                                     | 59.040.000                     | 505.440.000                                                                          | 245.550.000                                                                                                   | 1.350.000                                                                                | 1.440.000                                | 10.080.000                                                                                   | 388.111.000                          | 4.027.856.000                                | 1.338.332.000                                | 2.493.638.000                  | 195.886.000        |
|    | Trường mầm non Nguyễn Cư Trinh    | 6.996.442.000                                      | 2.723.081.000                                                                             | 1.163.706.000                                    |                                                     | 122.400.000                    | 439.873.000                                                                          | 294.660.000                                                                                                   | 1.350.000                                                                                | 1.440.000                                |                                                                                              | 303.983.000                          | 3.109.655.000                                | 1.196.825.000                                | 1.739.127.000                  | 173.703.000        |
|    | Trường mầm non Nguyễn Thái Bình   | 12.354.377.000                                     | 4.416.654.000                                                                             | 1.789.441.000                                    |                                                     | 102.240.000                    | 775.172.000                                                                          | 393.990.000                                                                                                   | 1.350.000                                                                                | 1.440.000                                |                                                                                              | 515.249.000                          | 6.148.282.000                                | 2.025.253.000                                | 3.828.189.000                  | 294.840.000        |
|    | Trường mầm non Lê Thị Riêng       | 7.250.706.000                                      | 3.217.946.000                                                                             | 1.274.792.000                                    |                                                     | 60.480.000                     | 476.658.000                                                                          | 329.010.000                                                                                                   |                                                                                          | 1.440.000                                |                                                                                              | 407.204.000                          | 2.757.968.000                                | 1.369.444.000                                | 1.201.595.000                  | 186.929.000        |
|    | Trường mầm non Phạm Ngũ Lão       | 8.948.683.000                                      | 3.203.292.000                                                                             | 1.311.899.000                                    |                                                     | 86.400.000                     | 549.409.000                                                                          | 265.050.000                                                                                                   |                                                                                          |                                          |                                                                                              | 411.040.000                          | 4.433.492.000                                | 1.439.858.000                                | 2.787.948.000                  | 205.686.000        |
|    | Trường mầm non Tân Định           | 8.004.888.000                                      | 3.091.094.000                                                                             | 1.329.946.000                                    |                                                     | 92.160.000                     | 510.354.000                                                                          | 327.540.000                                                                                                   |                                                                                          |                                          |                                                                                              | 399.892.000                          | 3.583.848.000                                | 1.349.667.000                                | 2.031.752.000                  | 202.429.000        |
|    | Trường mầm non Tuổi thơ           | 7.991.279.000                                      | 2.877.263.000                                                                             | 1.359.272.000                                    |                                                     | 80.640.000                     | 466.268.000                                                                          | 446.280.000                                                                                                   |                                                                                          |                                          |                                                                                              | 366.084.000                          | 3.754.744.000                                | 1.251.815.000                                | 2.322.852.000                  | 180.077.000        |
|    | Trường mầm non Tuổi Hồng          | 7.975.268.000                                      | 2.763.341.000                                                                             | 1.157.041.000                                    |                                                     | 70.560.000                     | 480.870.000                                                                          | 255.420.000                                                                                                   |                                                                                          |                                          | 1.440.000                                                                                    | 348.751.000                          | 4.054.886.000                                | 1.208.389.000                                | 2.667.992.000                  | 178.505.000        |
|    | Trường mầm non 20/10              | 11.471.847.000                                     | 4.442.790.000                                                                             | 2.022.250.000                                    |                                                     | 149.760.000                    | 773.183.000                                                                          | 548.970.000                                                                                                   |                                                                                          |                                          | 1.440.000                                                                                    | 548.897.000                          | 5.006.807.000                                | 2.035.136.000                                | 2.671.159.000                  | 300.512.000        |
|    | Trường mầm non 30/4               | 12.199.163.000                                     | 4.596.182.000                                                                             | 1.950.283.000                                    |                                                     | 83.520.000                     | 814.484.000                                                                          | 439.890.000                                                                                                   |                                                                                          |                                          |                                                                                              | 612.389.000                          | 5.652.698.000                                | 2.104.563.000                                | 3.248.184.000                  | 299.951.000        |
|    | Trường mầm Bến Thành              | 13.971.133.000                                     | 5.284.172.000                                                                             | 2.479.749.000                                    |                                                     | 126.720.000                    | 952.539.000                                                                          | 683.850.000                                                                                                   | 2.790.000                                                                                | 1.440.000                                |                                                                                              | 712.410.000                          | 6.207.212.000                                | 2.354.713.000                                | 3.509.502.000                  | 342.997.000        |
|    | Trường mầm Bé Ngoan               | 12.435.810.000                                     | 4.752.404.000                                                                             | 2.170.283.000                                    |                                                     | 125.280.000                    | 955.867.000                                                                          | 492.840.000                                                                                                   | -                                                                                        |                                          |                                                                                              | 596.296.000                          | 5.513.123.000                                | 2.170.066.000                                | 3.022.861.000                  | 320.196.000        |
|    | -Khối Tiểu học (622-070-072)      | 257.477.958.000                                    | 109.810.654.000                                                                           | 236.250.000                                      | -                                                   | -                              | -                                                                                    | -                                                                                                             | 236.250.000                                                                              | -                                        | -                                                                                            | -                                    | 147.431.054.000                              | 49.870.762.000                               | 90.162.703.000                 | 7.397.589.000      |
|    | Trường tiểu học Phan Văn Trị      | 10.486.270.000                                     | 4.640.192.000                                                                             | 5.400.000                                        |                                                     |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 5.400.000                                                                                |                                          |                                                                                              |                                      | 5.840.678.000                                | 2.027.334.000                                | 3.500.252.000                  | 313.092.000        |
|    | Trường tiểu học Chương Dương      | 13.755.621.000                                     | 5.424.020.000                                                                             | 60.750.000                                       |                                                     |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 60.750.000                                                                               |                                          |                                                                                              |                                      | 8.270.851.000                                | 2.523.991.000                                | 5.371.290.000                  | 375.570.000        |
|    | Trường tiểu học Hòa Bình          | 18.601.782.000                                     | 7.552.567.000                                                                             | 6.750.000                                        |                                                     |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 6.750.000                                                                                |                                          |                                                                                              |                                      | 11.042.465.000                               | 3.426.048.000                                | 7.108.677.000                  | 507.740.000        |
|    | Trường tiểu học Kết Đoàn          | 21.226.594.000                                     | 8.782.326.000                                                                             | 31.050.000                                       |                                                     |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 31.050.000                                                                               |                                          |                                                                                              |                                      | 12.413.218.000                               | 4.072.083.000                                | 7.726.773.000                  | 614.362.000        |
|    | Trường tiểu học Khai Minh         | 13.925.371.000                                     | 6.636.788.000                                                                             | 16.200.000                                       |                                                     |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 16.200.000                                                                               |                                          |                                                                                              |                                      | 7.272.383.000                                | 2.901.996.000                                | 3.952.135.000                  | 418.252.000        |
|    | Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm | 21.263.372.000                                     | 9.075.534.000                                                                             | 6.750.000                                        |                                                     |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 6.750.000                                                                                |                                          |                                                                                              |                                      | 12.181.088.000                               | 4.270.777.000                                | 7.272.670.000                  | 637.641.000        |
|    | Trường tiểu học Nguyễn Huệ        | 16.549.634.000                                     | 7.311.188.000                                                                             | 12.150.000                                       |                                                     |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 12.150.000                                                                               |                                          |                                                                                              |                                      | 9.226.296.000                                | 3.334.478.000                                | 5.391.432.000                  | 500.386.000        |

| A  | B                                   | Tổng dự toán chi<br>ngân sách nhà<br>nước năm 2025 | Kinh phí thực<br>hiện tự chủ<br>(Nguồn 13)<br>đã trừ 10% tiết<br>kiệm chi thường<br>xuyên | Kinh phí không<br>thực hiện tự chủ<br>(Nguồn 12) | Trong đó                                            |                                |                                                                                      |                                                                                                               |                                                                                          |                                          |                                                                                              | Kinh phí cải cách<br>tiền lương ngân<br>sách | Trong đó                             |                                              |                                |                    |
|----|-------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|
|    |                                     |                                                    |                                                                                           |                                                  | Kinh phí hỗ<br>trợ học phí<br>năm học 2023-<br>2024 | Miễn học phí<br>cho trẻ 5 tuổi | Kinh phí hỗ trợ<br>giáo viên mầm<br>non theo Nghị<br>quyết số<br>01/2014/NQ-<br>HĐND | Kinh phí thực<br>hiện chính sách<br>thu hút giáo viên<br>mầm non theo<br>Nghị quyết số<br>04/2017/NQ-<br>HĐND | Kinh phí<br>miễn giảm<br>học phí,<br>HTCPHT<br>theo Nghị<br>định số<br>81/2021/NĐ-<br>CP | Kinh phí hỗ<br>trợ ăn trưa<br>trẻ 5 tuổi | Kinh phí thực<br>hiện<br>CS miễn,<br>giảm HP<br>theo Nghị<br>quyết số<br>23/2022/NQ-<br>HĐND |                                              | Kinh phí làm<br>thêm giờ năm<br>2024 | Chênh lệch tăng<br>lương cơ sở<br>(Nguồn 14) | Nghị quyết số 08<br>(Nguồn 14) | Quỹ khen<br>thưởng |
|    |                                     |                                                    |                                                                                           |                                                  |                                                     |                                |                                                                                      |                                                                                                               |                                                                                          |                                          |                                                                                              |                                              |                                      |                                              |                                |                    |
| 1  | 2                                   | 3                                                  | 4                                                                                         | 5                                                | 6                                                   | 7                              | 8                                                                                    | 9                                                                                                             | 10                                                                                       | 11                                       | 12=13+14+15                                                                                  | 13                                           | 14                                   | 15                                           |                                |                    |
|    | Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình    | 14.174.886.000                                     | 5.817.188.000                                                                             | 22.950.000                                       |                                                     |                                | 22.950.000                                                                           |                                                                                                               |                                                                                          |                                          | 8.334.748.000                                                                                | 2.671.782.000                                | 5.267.824.000                        | 395.142.000                                  |                                |                    |
|    | Trường tiểu học Nguyễn Thái Học     | 16.596.970.000                                     | 6.475.577.000                                                                             | 4.050.000                                        |                                                     |                                | 4.050.000                                                                            |                                                                                                               |                                                                                          |                                          | 10.117.343.000                                                                               | 3.024.182.000                                | 6.626.556.000                        | 466.605.000                                  |                                |                    |
|    | Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng     | 19.874.739.000                                     | 8.706.470.000                                                                             | 5.400.000                                        |                                                     |                                | 5.400.000                                                                            |                                                                                                               |                                                                                          |                                          | 11.162.869.000                                                                               | 3.959.563.000                                | 6.609.723.000                        | 593.583.000                                  |                                |                    |
|    | Trường tiểu học Trần Hưng Đạo       | 21.824.000.000                                     | 9.014.114.000                                                                             | 22.950.000                                       |                                                     |                                | 22.950.000                                                                           |                                                                                                               |                                                                                          |                                          | 12.786.936.000                                                                               | 4.163.642.000                                | 8.005.955.000                        | 617.339.000                                  |                                |                    |
|    | Trường tiểu học Trần Khánh Dư       | 9.651.713.000                                      | 4.001.020.000                                                                             | 6.750.000                                        |                                                     |                                | 6.750.000                                                                            |                                                                                                               |                                                                                          |                                          | 5.643.943.000                                                                                | 1.801.440.000                                | 3.576.585.000                        | 265.918.000                                  |                                |                    |
|    | Trường tiểu học Đuốc Sổng           | 17.426.483.000                                     | 8.051.289.000                                                                             | 18.900.000                                       |                                                     |                                | 18.900.000                                                                           |                                                                                                               |                                                                                          |                                          | 9.356.294.000                                                                                | 3.405.069.000                                | 5.446.375.000                        | 504.850.000                                  |                                |                    |
|    | Trường tiểu học Lê Ngọc Hân         | 16.441.989.000                                     | 7.385.352.000                                                                             | 1.350.000                                        |                                                     |                                | 1.350.000                                                                            |                                                                                                               |                                                                                          |                                          | 9.055.287.000                                                                                | 3.298.802.000                                | 5.272.386.000                        | 484.099.000                                  |                                |                    |
|    | Trường tiểu học Lương Thế Vinh      | 19.740.622.000                                     | 8.308.357.000                                                                             | 14.850.000                                       |                                                     |                                | 14.850.000                                                                           |                                                                                                               |                                                                                          |                                          | 11.417.415.000                                                                               | 3.828.856.000                                | 7.031.368.000                        | 557.191.000                                  |                                |                    |
|    | Trường GD chuyên biệt Tương Lai     | 5.937.912.000                                      | 2.628.672.000                                                                             | -                                                |                                                     |                                | -                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                          |                                          | 3.309.240.000                                                                                | 1.160.719.000                                | 2.002.702.000                        | 145.819.000                                  |                                |                    |
|    | -Khối Trung học Cơ sở (622-070-073) | 184.815.470.000                                    | 77.278.936.000                                                                            | 5.741.685.000                                    | 5.479.245.000                                       | -                              | -                                                                                    | -                                                                                                             | 232.200.000                                                                              | -                                        | 30.240.000                                                                                   | -                                            | 101.794.849.000                      | 32.448.679.000                               | 63.536.756.000                 | 5.809.414.000      |
|    | Trường THCS Đức Trí                 | 19.685.345.000                                     | 8.595.116.000                                                                             | 597.060.000                                      | 547.290.000                                         |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 39.690.000                                                                               |                                          | 10.080.000                                                                                   |                                              | 10.493.169.000                       | 2.746.026.000                                | 7.118.011.000                  | 629.132.000        |
|    | Trường THCS Minh Đức                | 29.068.729.000                                     | 11.531.408.000                                                                            | 805.365.000                                      | 770.985.000                                         |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 31.500.000                                                                               |                                          | 2.880.000                                                                                    |                                              | 16.731.956.000                       | 5.511.738.000                                | 10.353.220.000                 | 866.998.000        |
|    | Trường THCS Trần Văn Ôn             | 34.645.637.000                                     | 14.080.667.000                                                                            | 1.094.040.000                                    | 1.072.170.000                                       |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 17.550.000                                                                               |                                          | 4.320.000                                                                                    |                                              | 19.470.930.000                       | 6.491.134.000                                | 11.916.687.000                 | 1.063.109.000      |
|    | Trường THCS Võ Trường Toản          | 24.616.107.000                                     | 10.145.216.000                                                                            | 759.330.000                                      | 726.840.000                                         |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 31.050.000                                                                               |                                          | 1.440.000                                                                                    |                                              | 13.711.561.000                       | 3.333.405.000                                | 9.613.510.000                  | 764.646.000        |
|    | Trường THCS Chu Văn An              | 17.370.412.000                                     | 7.133.351.000                                                                             | 621.180.000                                      | 558.360.000                                         |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 52.740.000                                                                               |                                          | 10.080.000                                                                                   |                                              | 9.615.881.000                        | 4.683.529.000                                | 4.391.363.000                  | 540.989.000        |
|    | Trường THCS Văn Lang                | 11.113.879.000                                     | 4.629.579.000                                                                             | 313.875.000                                      | 298.755.000                                         |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 15.120.000                                                                               |                                          | -                                                                                            |                                              | 6.170.425.000                        | 1.701.261.000                                | 4.115.665.000                  | 353.499.000        |
|    | Trường THCS Nguyễn Du               | 16.203.293.000                                     | 7.520.587.000                                                                             | 520.830.000                                      | 519.480.000                                         |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 1.350.000                                                                                |                                          | -                                                                                            |                                              | 8.161.876.000                        | 2.799.280.000                                | 4.809.364.000                  | 553.232.000        |
|    | Trường THCS Đồng Khởi               | 18.783.723.000                                     | 7.878.415.000                                                                             | 609.210.000                                      | 564.570.000                                         |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 43.200.000                                                                               |                                          | 1.440.000                                                                                    |                                              | 10.296.098.000                       | 3.259.457.000                                | 6.448.870.000                  | 587.771.000        |
|    | Trường THCS Huỳnh Khương Ninh       | 13.328.345.000                                     | 5.764.597.000                                                                             | 420.795.000                                      | 420.795.000                                         |                                |                                                                                      |                                                                                                               | -                                                                                        |                                          | -                                                                                            |                                              | 7.142.953.000                        | 1.922.849.000                                | 4.770.066.000                  | 450.038.000        |
| 2. | Đào tạo khác                        | 8.483.085.000                                      | 3.302.504.000                                                                             | 54.540.000                                       | -                                                   | -                              | -                                                                                    | -                                                                                                             | 48.780.000                                                                               | -                                        | 5.760.000                                                                                    | -                                            | 5.126.041.000                        | 1.013.495.000                                | 3.784.291.000                  | 328.255.000        |
|    | Trung tâm GDNN-GDTX (622-070-075)   | 8.483.085.000                                      | 3.302.504.000                                                                             | 54.540.000                                       |                                                     |                                |                                                                                      |                                                                                                               | 48.780.000                                                                               |                                          | 5.760.000                                                                                    | -                                            | 5.126.041.000                        | 1.013.495.000                                | 3.784.291.000                  | 328.255.000        |